

CÔNG BỐ CÁC CHỈ TIÊU ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1. Yếu tố vi khí hậu:

TT	Tên chỉ tiêu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo/Giới hạn phát hiện	Đăng ký công bố
1	Nhiệt độ	TCVN 5508: 2009	-10 ÷ 50 °C	☒
2	Độ ẩm	TCVN 5508: 2009	0 ÷ 100 %RH	☒
3	Tốc độ gió	TCVN 5508: 2009	0 ÷ 30 m/s	☒
4	Bức xạ nhiệt	TCVN 5508: 2009	0 ÷ 1300 W/m ²	☒

2. Yếu tố vật lý:

TT	Tên chỉ tiêu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo/Giới hạn phát hiện	Đăng ký công bố
1	Ánh sáng	TCVN 5176: 1990	0 ÷ 20000 Lux	☒
2	Tiếng ồn	TCVN 9799: 2013	25 ÷ 136 dBA	☒
3	Tiếng ồn theo dải tần	TCVN 9799: 2013	25 ÷ 136 dBA 20 ÷ 12500 Hz	☒
4	Rung chuyển theo dải tần	TCVN 5127: 1990 TCVN 6964 -1: 2001	Rung cánh tay 0.1 ÷ 7000 m/s ² 4 ÷ 2000 Hz Rung toàn thân 0 ÷ 7 m/s ² 0.5 ÷ 250 Hz	☒
5	Vận tốc rung đứng hoặc ngang	TCVN 5127 : 1990 TCVN 6964 -1:2001	0 ÷ 7 m/s ²	☒
6	Phóng xạ	Thường quy kỹ thuật Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường	0.01 ÷ 50 mSv/h	☒
7	Điện từ trường tần số công nghiệp	QCVN 25:2016/BYT	0 ÷ 30 kV/m 0 ÷ 5000 A/m	☒
8	Bức xạ từ ngoại	QCVN 23:2016/BYT	0 ÷ 1999 uW/cm ²	☒

3. Yếu tố bụi, hơi khí độc các loại:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo/Giới hạn phát hiện	Đăng ký công bố
1	Bụi toàn phần	QCVN 02: 2019/BYT	0,05 mg/m ³	☒
2	Bụi hô hấp	QCVN 02: 2019/BYT	0,05 mg/m ³	☒
3	Bụi silic	NIOSH METHOD 7601	0,015 mg/m ³	☒
		QCVN 02: 2019/BYT	0,015%	☒
4	Bụi than	QCVN 02: 2019/BYT; NIOSH METHOD 7601	0,05 mg/m ³	☒
5	Bụi talc	QCVN 02: 2019/BYT; NIOSH METHOD 7601	0,05 mg/m ³	☒
6	Bụi Bông	QCVN 02: 2019/BYT	0,03 mg/m ³	☒
7	Ammonia (NH3)	NIOSH 6015	0,03 mg/m ³	☒
		QCVN 03: 2019/BYT	0,03 mg/m ³	☒
8	Carbondioxide CO2	QCVN 03: 2019/BYT	150 mg/m ³	☒
9	Carbonmonoxide CO	QCVN 03: 2019/BYT	5 mg/m ³	☒
10	Chlorine (Cl2)	QCVN 03: 2019/BYT	0,06 mg/m ³	☒
11	Hydrogene sulfide H2S	QCVN 03: 2019/BYT	0,01 mg/m ³	☒
12	Nitơ đioxit NO2	QCVN 03: 2019/BYT	0,2 mg/m ³	☒
13	Sulfur dioxide SO2	QCVN 03: 2019/BYT	0,2 mg/m ³	☒
14	Nitrogen monoxide (NO)	QCVN 03: 2019/BYT	0,2 mg/m ³	☒
15	Ozone O3	MASA 411	0,01 mg/m ³	☒
16	NaOH (hơi kiềm)	NIOSH Method 7401	0,15 mg/m ³	☒
17	Hydroxyt kiềm	Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường	0,15 mg/m ³	☒
18	Crom VI (dạng hòa tan trong nước)	NIOSH Method 7600	0,0015 mg/m ³	☒
19	Mangan và các hợp chất Mn	QCVN 03: 2019/BYT	0,01 mg/m ³	☒
		OSHA 121	0,01 mg/m ³	☒

20	Hydrocacbon (C5-10)			☒
20.1	<i>Pentan</i>	NIOSH METHOD 1500	0,5 mg/m ³	☒
20.2	<i>n - Hexane</i>	NIOSH METHOD 1500	0,5 mg/m ³	☒
20.3	<i>Cyclohexane</i>	NIOSH METHOD 1500	0,2 mg/m ³	☒
20.4	<i>Heptan</i>	NIOSH METHOD 1500	0,2 mg/m ³	☒
20.5	<i>Octan</i>	NIOSH METHOD 1500	0,2 mg/m ³	☒
20.6	<i>n-Nonane</i>	NIOSH METHOD 1500	0,2 mg/m ³	☒
20.7	<i>Methyl Cyclohexan</i>	NIOSH METHOD 1500	0,2 mg/m ³	☒
20.8	<i>n-Decane</i>	NIOSH METHOD 1500	0,2 mg/m ³	☒
21	VOCs			☒
21.1	<i>Benzene</i>	NIOSH METHOD 1080	0,2 mg/m ³	☒
21.2		NIOSH METHOD 1501	0,2 mg/m ³	☒
21.3	<i>Styrene</i>	NIOSH METHOD 1501	0,2 mg/m ³	☒
21.4	<i>Etylbenzen</i>	NIOSH METHOD 1501	0,2 mg/m ³	☒
21.5	<i>Toluene</i>	NIOSH METHOD 1501	0,2 mg/m ³	☒
21.6	<i>o-Xylene</i>	NIOSH METHOD 1501	0,2 mg/m ³	☒
21.7	<i>m, p-xylene</i>	NIOSH METHOD 1501	0,2 mg/m ³	☒
21.8	<i>Cumene</i>	NIOSH METHOD 1501	0,2 mg/m ³	☒
22	Halogenates Compounds			☒
22.1	<i>Chloroform</i>	NIOSH METHOD 1003	0,2 mg/m ³	☒
22.2	<i>Tetrachloroethylene</i>	NIOSH METHOD 1003	0,5 mg/m ³	☒
23	<i>Vinyl chloride</i>	NIOSH METHOD 1007	0,03 mg/m ³	☒
24	<i>1,3-Butadiene</i>	NIOSH METHOD 1024	0,03 mg/m ³	☒
25	<i>Alcohol I</i>			☒
25.1	<i>Ethanol</i>	NIOSH METHOD 1400	1,00 mg/m ³	☒
25.2	<i>2-Propanol</i>	NIOSH METHOD 1400	0,5 mg/m ³	☒
26	Alcohols Combines			☒
26.1	<i>1-Propanol</i>	NIOSH METHOD 1405	0,20 mg/m ³	☒
26.2	<i>n-Butanol</i>	NIOSH METHOD 1405	0,20 mg/m ³	☒
26.3	<i>Cyclohexanol</i>	NIOSH METHOD 1405	0,20 mg/m ³	☒
26.4	<i>n - Amyl alcohol</i>	NIOSH METHOD 1405	0,20 mg/m ³	☒

27	Etylaxetat	NIOSH METHOD 1457	0,20 mg/m ³	☒
28	Esters 1 compounds			☒
28.1	<i>n-Propylacetat</i>	NIOSH METHOD 1450	0,15 mg/m ³	☒
28.2	<i>n-Butyl acetat</i>	NIOSH METHOD 1450	0,15 mg/m ³	☒
28.3	<i>Amyl acetat</i>	NIOSH METHOD 1450	0,15 mg/m ³	☒
29	Vinyl acetate	NIOSH 1453	0,2 mg/m ³	☒
30	Methyl acetate	NIOSH 1458	0,5 mg/m ³	☒
31	Methyl acrylate	NIOSH 1459	0,1 mg/m ³	☒
32	Acid acetic	NIOSH 1603	0,3 mg/m ³	☒
33	Acrylonitrile	NIOSH 1604	0,15 mg/m ³	☒
34	Acetonitrile	NIOSH 1606	0,2 mg/m ³	☒
35	Ethyl ether (Ete etyl)	NIOSH 1610	0,2 mg/m ³	☒
36	Isopropyl ether	NIOSH 1618	0,1 mg/m ³	☒
37	Isopropyl glycidyl ether (Ete isopropyl)	NIOSH 1620	0,1 mg/m ³	☒
38	Methanol	NIOSH 2000	0,4 mg/m ³	☒
39	Anilin	NIOSH 2002	0,1 mg/m ³	☒
40	Nitroaromatic Compounds			☒
40.1	<i>Nitrobenzene</i>	NIOSH 2005	0,06 mg/m ³	☒
40.2	<i>Nitrotoluene</i>	NIOSH 2005	0,25 mg/m ³	☒
		QCVN 03: 2019/BYT	0,2 mg/m ³	☒
41	Formaldehyde	NIOSH 3500	0,03 mg/m ³	☒
		NIOSH 2541	0,05 mg/m ³	☒
42	Methyl methacrylat	NIOSH 2537	0,4 mg/m ³	☒
43	Phenol	NIOSH 2546	0,05 mg/m ³	☒
44	Ketones I Compounds			☒
44.1	<i>Acetone</i>	NIOSH 2555	0,1 mg/m ³	☒
44.2	<i>Cyclohexanone</i>	NIOSH 2555	0,1 mg/m ³	☒
44.3	<i>Methyl Isobutyl Ketone (MIBK)</i>	NIOSH 2555	0,1 mg/m ³	☒
44.4	<i>Methyl Butyl Ketone (MBK)</i>	NIOSH 2555	0,1 mg/m ³	☒

44.5	<i>Methyl ethyl keton (MEK)</i>	NIOSH 2555	0,1 mg/m ³	☒
45	Ethylene glycol (Ethane-1,2-diol)	NIOSH 5523	0,7 mg/m ³	☒
46	Butyl acrylat	OSHA PV2011	1,0 mg/m ³	☒
47	2,4,6 - Trinitrotoluen (TNT)	QCVN 03: 2019/BYT	0,02 mg/m ³	☒
48	Xăng (C _n H _{2n+2})	QCVN 03: 2019/BYT	0,25 mg/m ³	☒
49	HC	NIOSH METHOD 6010	0,02 mg/m ³	☒
50	Tổng vi khuẩn hiếu khí	Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường	1 CFU/m ³	☒
51	Tổng số nấm mốc	Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường	1 CFU/m ³	☒
52	Đồng (Cu) (bụi)	OSHA 121	0,01 mg/m ³	☒
53	Kẽm (Zn) và các hợp chất	OSHA 121	0,01 mg/m ³	☒
54	Chì (Pb) và các hợp chất	OSHA 121	0,015 mg/m ³	☒
55	Cadmi (Cd) và các hợp chất	OSHA 121	0,001 mg/m ³	☒
56	Antimon (Sb)	OSHA 121	0,01 mg/m ³	☒
57	Sắt (Fe) và các hợp chất	OSHA 121	0,01 mg/m ³	☒
58	Niken (Ni) và các dạng hợp chất (hòa tan)	OSHA 121	0,01 mg/m ³	☒
59	Bạc (Ag) và các hợp chất hòa tan	OSHA 121	0,002 mg/m ³	☒
60	Crom (III) (dạng hợp chất)	OSHA 121	0,01 mg/m ³	☒
61	Crom (VI) oxide	QCVN 03: 2019/BYT	0,015 mg/m ³	☒
62	Axit Sulfuric (H ₂ SO ₄)	NIOSH 7908	0,002 mg/m ³	☒
		QCVN 03: 2019/BYT	0,02 mg/m ³	☒

63	Axit Phosphoric (H ₃ PO ₄)	NIOSH 7908	0,003 mg/m ³	☒
64	Axit Hydrobromic (HBr)	NIOSH 7907	0,002 mg/m ³	☒
65	Axit Nitric (HNO ₃)	NIOSH 7907	0,002 mg/m ³	☒
66	Acid Hydrochloric (HCl)	NIOSH 7907	0,002 mg/m ³	☒
		QCVN 03: 2019/BYT	0,015 mg/m ³	☒
67	Acid Hydrofluoric (HF)	NIOSH 7906	0,009 mg/m ³	☒
68	Khối hàn	NIOSH 0600	0,05 mg/m ³	☒

4. Yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my:

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Đăng ký công bố
1	Kỹ thuật đánh giá tư thế lao động theo phương pháp OWAS	Thường quy kỹ thuật	☒
2	Kỹ thuật đánh giá tư thế lao động theo giá trị góc giữa các phần của cơ thể	Thường quy kỹ thuật	☒
3	Quy trình đánh giá Ecgonomy vị trí lao động	Thường quy kỹ thuật	☒
4	Kỹ thuật đo và đánh giá khả năng trí nhớ	Thường quy kỹ thuật	☒
5	Kỹ thuật đánh giá trạng thái lo âu (ZUNG)	Thường quy kỹ thuật	☒
6	Quy trình đánh giá gánh nặng thần kinh tâm lý trong lao động - Kỹ thuật đo và đánh giá khả năng chú ý	Thường quy kỹ thuật	☒
7	Quy trình đánh giá tần số trong lao động	Thường quy kỹ thuật	☒
8	Quy trình đánh giá huyết áp trong môi trường lao động	Thường quy kỹ thuật	☒
9	Kỹ thuật đo lực cơ	Thường quy kỹ thuật	☒
10	Kỹ thuật kiểm tra Ecgonômy - vị trí lao động bằng bảng kiểm	Thường quy kỹ thuật	☒

11	Quy trình đánh giá năng nhấc vật nặng	Thường quy kỹ thuật	☒
12	Quy trình đánh giá khả năng đau môi cơ	Thường quy kỹ thuật	☒
13	Kỹ thuật đánh giá trạng thái trầm cảm (BECK)	Thường quy kỹ thuật	☒
14	Kỹ thuật tính tiêu hai năng lượng bằng bấm thời gian và bảng tiêu hao năng lượng các thao tác lao động	Thường quy kỹ thuật	☒
15	Kỹ thuật theo dõi thời gian lao động	Thường quy kỹ thuật	☒
16	Kỹ thuật đo và đánh giá gánh nặng nhiệt tại vị trí lao động	Thường quy kỹ thuật	☒
17	Kỹ thuật đo và đánh giá thời gian phản xạ thành - Vận động	Thường quy kỹ thuật	☒
18	Kỹ thuật đo nhiệt độ da trong lao động	Thường quy kỹ thuật	☒
19	Kỹ thuật đo nhiệt độ trung tâm trong lao động	Thường quy kỹ thuật	☒
20	Kỹ thuật lấy mẫu mồ hôi ở người đang lao động	Thường quy kỹ thuật	☒
21	Kỹ thuật xác định khối lượng mồ hôi trong lao động	Thường quy kỹ thuật	☒
22	Kỹ thuật đo và đánh giá biến thiên nhịp tim theo phương pháp BAEVXKI	Thường quy kỹ thuật	☒
23	Kỹ thuật đo và đánh giá tần số nháy nhất ánh sáng tới hạn (CFF)	Thường quy kỹ thuật	☒
24	Kỹ thuật đo và đánh giá điện não đồ trong lao động	Thường quy kỹ thuật	☒
25	Kỹ thuật đo và đánh giá thời gian phản xạ thị vận động	Thường quy kỹ thuật	☒
26	Kỹ thuật xây dựng phiếu điều tra đánh giá điều kiện lao động	Thường quy kỹ thuật	☒
27	Kỹ thuật đo và đánh giá một số chức năng thị giác bằng máy VISIOTEST	Thường quy kỹ thuật	☒

28	Kỹ thuật đánh giá chỉ số thông minh theo RAVEN	Thường quy kỹ thuật	☒
29	Kỹ thuật đo các thông số về thể lực	Thường quy kỹ thuật	☒
30	Kỹ thuật đo và đánh giá chức năng hô hấp	Thường quy kỹ thuật	☒
31	Kỹ thuật phát hiện chứng rối l	Thường quy kỹ thuật	☒
32	Kỹ thuật kiểm tra an toàn máy, thiết bị	Thường quy kỹ thuật	☒